

Bản án số: 04 /2025/HNGĐ - ST
Ngày: 16/01/2025
Về việc: Ly hôn, tranh chấp
về nuôi con khi ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K, TỈNH NINH BÌNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán: - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Khanh.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Văn Nghi và Bà Trần Thị Lệ Dung.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Lan là thư ký Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Doan – Kiểm sát viên.

Trong ngày 16 tháng 01 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 209/2024/TLST- HNGĐ ngày 14 tháng 10 năm 2024 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 56/2024/QĐXXST- HNGĐ ngày 13 tháng 12 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 40/2024/ QĐST – HNGĐ ngày 30 tháng 12 năm 2024 giữa các đương sự:

giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị P – sinh năm 1980.

Nơi ĐKKHKT: Xóm B, xã T, huyện K, tỉnh Ninh Bình.

Địa chỉ: Ấp B, xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai; vắng mặt.

2. Bị đơn: Anh Mai Văn H – sinh năm 1982.

Địa chỉ: Xóm B, xã T, huyện K, tỉnh Ninh Bình; vắng mặt

Chị P có đơn xin xét xử vắng mặt, anh H1 vắng mặt lần 2 không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai và các văn bản khác có trong hồ sơ vụ án nguyên đơn là chị Nguyễn Thị Phương trình B: Chị P và anh H có quan hệ hôn nhân hợp pháp đăng ký kết hôn ngày 22 tháng 1 năm 2002 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện K, tỉnh Ninh Bình. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc một thời gian ngắn phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do anh H rượu chè, cờ bạc, không tu trí làm ăn và sống không có trách nhiệm với gia đình, vợ con. Bản thân chị đã cố gắng nín nhịn nhiều lần, khắc phục bớt mâu thuẫn để vợ chồng cùng nhau nuôi dạy, chăm lo cho các con chung nhưng anh H không thay đổi. Do cuộc sống chung không có hạnh phúc nên anh chị sống ly thân 3 năm nay, các bên không liên lạc,

không quan tâm đến cuộc sống của nhau nữa. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, anh chị không có khả năng về đoàn tụ. Do vậy chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị ly hôn với anh H để chị ổn định cuộc sống.

Về con chung: Chị và anh H có ba con chung cháu Mai Văn H2 sinh ngày 20 tháng 02 năm 2003, cháu Mai Thị L, sinh ngày 30 tháng 06 năm 2006 và cháu Mai Văn T, sinh ngày 08 tháng 08 năm 2015. Hiện cháu H3 và cháu L đã trưởng thành đủ 18 tuổi và cuộc sống riêng chị không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết, đối với cháu T1 đang ở cùng với chị. Nay ly hôn chị nhận nuôi cháu T1 và không yêu cầu anh H có nghĩa vụ cấp dưỡng đối với cháu T.

Về tài sản chung và công nợ chung: Chị và anh H không có tài sản chung và công nợ chung nên chị không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Trong biên bản làm việc ngày 24 tháng 10 năm 2024 bị đơn trong vụ án là anh Mai Văn H trình bày: Anh và chị P kết hôn năm 2002 tại UBND xã T, quá trình chung sống anh chị không có mâu thuẫn gì to tát xảy ra. Do sức khỏe của anh yếu (bản thân anh bị thoái hóa cột sống, thoát vị đĩa đệm), không làm việc được như trước đây và không được công việc nặng nhọc nên thu nhập thấp và không ổn định. Kinh tế khó khăn nên chị P đã cùng với các con bỏ vào miền N làm ăn sinh sống, anh cũng có vào cùng nhưng điều kiện chỗ ở không có nên anh lại về quê làm ăn sinh sống. Chị P cùng các con ở lại tỉnh Đồng Nai làm ăn và từ năm 2021 đến nay cũng không về quê sinh sống cùng anh và không liên lạc với anh nữa. Anh có gọi điện thoại nhiều lần nhưng chị P không nghe máy, nay chị P xin ly hôn anh không nhất trí, anh mong muốn Tòa án hòa giải để vợ chồng về đoàn tụ cùng nhau nuôi dạy con chung.

Về con chung: anh H và chị P có ba con chung cháu Mai Văn H2 sinh ngày 20 tháng 02 năm 2003, cháu Mai Thị L, sinh ngày 30 tháng 06 năm 2006 và cháu Mai Văn T, sinh ngày 08 tháng 08 năm 2015. Hiện cháu H2 và cháu L đã trưởng thành đủ 18 tuổi và cuộc sống riêng, còn cháu T còn nhỏ anh mong muốn vợ chồng về đoàn tụ cùng nhau nuôi dạy con chung, không nhất trí ly hôn nên anh không có quan điểm về vấn đề con cái khi ly hôn.

Con chung của anh chị là cháu Mai Văn T, sinh ngày 08 tháng 08 năm 2015 thuộc trường hợp phải lấy ý kiến nguyện vọng của con, tại bản tự khai của cháu T ngày 09 tháng 8 năm 2024 cháu trình bày nguyện vọng muốn ở với mẹ khi bố mẹ ly hôn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

1. Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn chấp hành và thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của đương sự quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn không chấp hành và thực hiện chưa đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của đương sự quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự.

2. Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ khoản 1 Điều 56, Điều 81,82,83, 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 144 khoản 4 Điều 147 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị Phương ly H4 anh Mai Văn H

- Về con chung: Giao cho chị Nguyễn Thị P tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng cháu Mai Văn T, sinh ngày 08 tháng 08 năm 2015 kể từ khi vợ chồng ly hôn cho đến khi các cháu trưởng thành đủ 18 tuổi. Anh H không có nghĩa vụ cấp dưỡng đối với cháu T và có quyền đi lại thăm nom con chung.

- Án phí: Chị Nguyễn Thị P nộp án phí ly hôn sơ thẩm để sung ngân sách nhà nước.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Nguyễn Thị P có đơn khởi kiện về việc: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn với anh Mai Văn H có nơi cư trú tại: Xóm B, xã T, huyện K, tỉnh Ninh Bình. Tòa án nhân dân huyện K thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28; khoản 1, Điều 35; khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa vắng mặt nguyên đơn chị P và anh H, chị P có đơn xin xét xử vắng mặt, anh H vắng mặt lần 2 không có lý do. Do vậy để đảm bảo quyền lợi của các đương sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị P và anh Mai Văn H có đăng ký kết hôn ngày 22 tháng 1 năm 2002 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện K, tỉnh Ninh Bình. Như vậy quan hệ hôn nhân giữa chị P và anh H là quan hệ hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Sau khi kết hôn vợ chồng anh chị về làm ăn sinh sống tại xã T. Quá trình vợ chồng chung sống đã phát sinh mâu thuẫn. Chị P cho rằng mâu thuẫn vợ chồng do anh H rượu chè cờ bạc và không tu chí làm ăn, kinh tế khó khăn bản thân anh H cho rằng vợ chồng không có mâu thuẫn gì, nhưng do anh sức khỏe yếu, không làm được nhiều công việc nặng nhọc nên không có thu nhập. Cả hai thừa nhận việc chị P đi làm ăn xa và vợ chồng ly thân nhau ba năm nay không liên lạc với nhau, cũng như không có biện pháp nào để vợ chồng về sống chung dưới một mái nhà. Quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án, tạo điều kiện hòa giải để anh chị về đoàn tụ, nhưng anh H chỉ có lời khai về việc không nhất trí ly hôn, sau đó anh H không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải để vợ chồng có cơ hội gặp gỡ trao đổi cùng nhau. Điều này thể hiện anh H có thái độ bỏ mặc và không thiện chí trong việc giải quyết mâu thuẫn vợ chồng, không có biện pháp nào hàn gắn tình cảm, hôn nhân của anh chị chỉ tồn tại trên danh nghĩa.

Biên bản xác minh tại Ủy ban nhân dân xã T thể hiện: Anh H và chị P là công dân của xã T, sau thời gian tự do tìm hiểu anh chị tự nguyện kết hôn với nhau. Đăng ký kết hôn ngày 22 tháng 01 năm 2002 tại UBND xã T. Sau khi kết hôn anh chị sinh sống tại xóm B, xã T. Quá trình chung sống đã phát sinh nhiều mâu thuẫn do anh chị bất đồng quan điểm sống và vấn đề làm ăn kinh tế. Năm 2021 chị P đã bỏ nhà vào Đồng Nai làm ăn sinh sống xong không về quê chung sống với anh H nữa. Hiện chỉ có anh H ở lại địa phương. Về vấn đề con cái anh H, chị P có ba con chung cháu Mai Văn H2 sinh ngày 20 tháng 02 năm 2003, cháu Mai Thị L, sinh ngày 30 tháng 06 năm 2006 và cháu Mai Văn T, sinh ngày 08 tháng 08 năm 2015. Hiện các cháu vào Đồng Nai làm ăn sinh sống cùng chị P. Nay chị P xin ly hôn anh H đề nghị Tòa án căn cứ pháp luật giải quyết.

Từ những tài liệu, chứng cứ nêu trên chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng giữa chị P và anh H đã đến mức trầm trọng không thể khắc phục được, anh chị đã có thời gian sống ly thân nhau 3 năm và không có biện pháp nào để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Quá trình Tòa án hòa giải thì anh H không có mặt, không thiện trí trong việc hòa giải quyết mâu thuẫn gia đình. Như vậy hôn nhân của anh chị đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn.

[3] Về con chung: Chị P và anh H có ba con chung cháu Mai Văn H2 sinh ngày 20 tháng 02 năm 2003, cháu Mai Thị L, sinh ngày 30 tháng 06 năm 2006 và cháu Mai Văn T, sinh ngày 08 tháng 08 năm 2015. Cháu H2 và cháu L đã đủ 18 tuổi và đã có cuộc sống riêng, cháu T đang ở cùng chị P. Nay ly hôn chị P có nguyện vọng được chăm sóc nuôi dưỡng con chung của hai vợ chồng là cháu Mai Văn T. Anh H không có quan điểm ý kiến rõ ràng về vấn đề giao con sau khi ly hôn. Qua tham khảo nguyện vọng của cháu T có nguyện vọng ở với chị P. Nay để không làm ảnh hưởng sự phát triển bình thường của con và đảm bảo quyền lợi của con chung sau khi ly hôn nên giao Mai Văn T, sinh ngày 08 tháng 08 năm 2015 cho chị P tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng kể từ khi vợ chồng ly hôn cho đến khi con chung thành niên và tự lập được cuộc sống.

Về vấn đề cấp dưỡng: Chị P không yêu cầu anh H phải có nghĩa vụ cấp dưỡng đối với các con chung. Việc chị P không yêu cầu cấp dưỡng là hoàn toàn tự nguyện, do vậy không buộc anh H phải cấp dưỡng đối với con chung là phù hợp với điều 82, 83 Luật Hôn nhân gia đình và phù hợp với thực tế điều kiện nuôi dưỡng con của các bên đương sự.

[4] Về án phí: Căn cứ Điều 144. Khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì chị Nguyễn Thị P phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 144; khoản 4 Điều 147; Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị P.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho ly hôn giữa chị Nguyễn Thị P và anh Mai Văn H. (Quan hệ hôn nhân giữa chị P và anh H chấm dứt kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật)

2. Về con chung: Giao cháu Mai Văn T, sinh ngày 08 tháng 08 năm 2015 cho chị Nguyễn Thị P tiếp tục trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng kể từ khi vợ chồng ly hôn cho đến khi con chung trưởng thành đủ 18 tuổi và tự lập được cuộc sống. Anh Mai Văn H không có nghĩa vụ cấp dưỡng đối với con chung và anh H có quyền đi lại thăm nom con chung. Không bên nào được ngăn cản quyền thăm nom, chăm sóc con chung.

Cha mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con; Cha mẹ không trực tiếp nuôi con không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về án phí: Chị Nguyễn Thị P phải nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001879 ngày 14 tháng 10 năm 2024 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện K, tỉnh Ninh Bình.

Án xử công khai sơ thẩm bị đơn có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 16 tháng 1 năm 2025) nguyên đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao cho họ hoặc được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Ninh Bình.
- VKSND huyện K
- Chi cục THA dân sự huyện K
- UBND xã T, huyện K.
- Đương sự.
- Lưu hồ sơ vụ án, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)
Trần Thị Khanh**

